TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 7 năm 2025
Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Hồng Cẩm

2. Ông Huỳnh Hoàng Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Như là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 360/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K T, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh A (Nay là ấp A, xã H, tỉnh A - xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm C Đ, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Nay là ấp B, phường H, tỉnh Cà Mau - xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Phạm C Đ đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 02 năm 2013 tại Ủy Ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh A trên tinh thần tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hoà thuận, đến khoảng giữa năm 2024 xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong sinh hoạt và quan điểm sống, không có tiếng nói chung, đã tìm cách hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không thành nên vợ chồng đã ly thân từ giữa năm 2024 cho đến nay. Nay bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phạm C Đ.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Phạm Tiểu B V, sinh ngày 29/3/2012 và Phạm Tiểu B T, sinh ngày 19/5/2020. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi 02 con chung, yêu cầu ông Đua cấp dưỡng nuôi mỗi người con 4.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa xem xét.

Tại bản tự khai, bị đơn ông Phạm C Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn và không hoà giải.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Tiểu B V sinh ngày 29/3/2012 và Phạm Tiểu B T, sinh ngày 19/5/2020. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi một người con chung tên Phạm Tiểu B V, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại đơn xin từ chối hoà giải và xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K T trình bày bổ sung: Bà vẫn yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung, yêu cầu ông Đua cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K T và ông Phạm C Đ đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 02 năm 2013 tại Ủy Ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang (Nay là xã H, tỉnh A), hôn nhân tự nguyện. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ. Bà T xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, vợ chồng đã ly thân không sống chung từ giữa năm 2024 cho đến nay, đời sống hôn nhân không thể duy trì, trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông Phạm C Đ. Ông Phạm C Đ đồng ý ly hôn với bà T, không đồng ý hoà giải. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị K T được ly hôn với ông Phạm C Đ.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Phạm Tiểu B V, sinh ngày 29/3/2012 và Phạm Tiểu BT, sinh ngày 19/5/2020, các con chung đang sống cùng với mẹ là bà Nguyễn Thị K T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi 02 con chung, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo quy định pháp luật. Ông Phạm C Đ yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Tiểu B V, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, các con chung đã sống cùng với mẹ là bà Nguyễn Thị K T từ khi vợ chồng ly thân với nhau cho đến nay, đã ổn định cuộc sống, con chung tên Phạm Tiểu B V có nguyện vọng được sống cùng với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do đó, cần giao 02 con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ông Đ không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Việc bà Nguyễn Thị K T thay đổi yêu cầu về mức cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu ông Phạm C Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là phù hợp nên được chấp nhận. Áp dụng mức lương tối thiểu tháng đối với người lao động làm việc theo vùng là 4.410.000 đồng (vùng II) để làm căn cứ. Buộc ông Phạm C Đ cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi người con 2.205.000 đồng/tháng (4.410.000 đồng/02 người con/tháng), cấp dưỡng hàng tháng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông Đ xác định không có; Không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình; Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị K T được ly hôn với ông Phạm C Đ.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Tiểu B V, sinh ngày 29/3/2012 và Phạm Tiểu B T, sinh ngày 19/5/2020 cho bà Nguyễn Thị K T tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Phạm C Đ không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm C Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi người con 2.205.000 đồng/tháng (4.410.000 đồng/02 người con), cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 31/7/2025.

Đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị K T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Ngày 23/6/2025 bà T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai số 0011070 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Cà Mau) được chuyển thu đối trừ.

- Ông Phạm C Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 1 - Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 1 - Cà Mau;
- UBND xã Hội An, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kiều Trang